PHỤ LỤC CÔNG NHẬN

ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 921 */QĐ-VPCNCL ngày* 17 *tháng 05 năm 2023*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt/ *in Vietnamese:* TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Tiếng Anh/ *in English:* *QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 004 – PRO**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/ *Head office:*

49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

49 Pasteur, Nguyen Thai Binh ward, District 1, Ho Chi Minh city

Tel: +84 28 3829 4274 Fax: +84 28 3829 3012

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1a, 1b, 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng phương thức 1, 7, 8, 5 theo thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/ *Product certification in accordance with scheme type 1a, 1b, 5 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to scheme type 1, 7, 8, 5 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ *Food and animal feed*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedure*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Type of certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm *Substances may be added for zinc fortification in food*	QCVN 3-1:2010/ BYT	QĐCN 171	7
2	Axit Folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm *Folic acid for food fortification*	QCVN 3-2:2010/ BYT	QĐCN 171	7
3	Các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm *Substances may be added for iron fortification in food*	QCVN 3-3:2010/ BYT	QĐCN 171	7
4	Các chất được sử dụng để bổ sung canxi vào thực phẩm *Substances may be added for calcium fortification in food*	QCVN 3-4:2010/ BYT	QĐCN 171	7
5	Các chất sử dụng để bổ sung magiê vào thực phẩm *Substances may be used for magnesium fortification in food*	QCVN 3-5:2011/ BYT	QĐCN 171	7
6	Các chất sử dụng để bổ sung Iốt vào thực phẩm *Substances may be used for Iodine fortification in food*	QCVN 3-6:2011/ BYT	QĐCN 171	7
7	Phụ gia thực phẩm – Chất điều vị *Food additive – Flavour enhancers*	QCVN 4-1:2010/ BYT	QĐCN 171	7
8	Phụ gia thực phẩm – Chất làm ẩm *Food additive – Humectants*	QCVN 4-2:2010/ BYT	QĐCN 171	7
9	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo xốp *Food additive – Raising agents*	QCVN 4-3:2010/ BYT	QĐCN 171	7
10	Phụ gia thực phẩm – Chất chống đông vón *Food additive – Anticaking agents*	QCVN 4-4:2010/ BYT	QĐCN 171	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedure*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Type of certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
11	Phụ gia thực phẩm – Chất giữ màu *Food additive – Colour retention agents*	QCVN 4-5:2010/ BYT	QĐCN 171	7
12	Phụ gia thực phẩm – Chất chống oxy hóa *Food additive – Antioxidant agents*	QCVN 4-6:2010/ BYT	QĐCN 171	7
13	Phụ gia thực phẩm – Chất chống tạo bọt *Food additive – Antifoaming agents*	QCVN 4-7:2010/ BYT	QĐCN 171	7
14	Phụ gia thực phẩm – Chất ngọt tổng hợp *Food additive – Artificial sweeteners*	QCVN 4-8:2010/ BYT	QĐCN 171	7
15	Phụ gia thực phẩm – Chất làm rắn chắc *Food additive – Firming agents*	QCVN 4-9:2010/BYT	QĐCN 171	7
16	Phụ gia thực phẩm – Phẩm màu *Food additive – Colours*	QCVN 4-10:2010/ BYT	QĐCN 171	7
17	Phụ gia thực phẩm – Chất điều chỉnh độ axit *Food additive – Acidity regulators*	QCVN 4-11:2010/ BYT	QĐCN 171	7
18	Phụ gia thực phẩm – Chất bảo quản *Food additive – Preservatives*	QCVN 4-12:2010/ BYT	QĐCN 171	7
19	Phụ gia thực phẩm – Chất ổn định *Food additive – Stabilizers*	QCVN 4-13:2010/ BYT	QĐCN 171	7
20	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo phức kim loại *Food additive – Sequestrants*	QCVN 4-14:2010/ BYT	QĐCN 171	7
21	Phụ gia thực phẩm – Chất xử lý bột *Food additive – Flour treatment agents*	QCVN 4-15:2010/ BYT	QĐCN 171	7
22	Phụ gia thực phẩm – Chất độn *Food additive – Bulking agents*	QCVN 4-16:2010/ BYT	QĐCN 171	7
23	Phụ gia thực phẩm – Chất khí đẩy *Food additive – Propellants*	QCVN 4-17:2010/ BYT	QĐCN 171	7
24	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chế phẩm tinh bột *Food additive – Modified starches*	QCVN 4-18:2011/ BYT	QĐCN 171	7
25	Phụ gia thực phẩm – Enzym *Food additive – Enzyme*	QCVN 4-19:2011/ BYT	QĐCN 171	7
26	Phụ gia thực phẩm – Chất làm bóng *Food additive – Glazing agents*	QCVN 4-20:2011/ BYT	QĐCN 171	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedure*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Type of certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
27	Phụ gia thực phẩm – Chất làm dày *Food additive – Thickeners*	QCVN 4-21:2011/ BYT	QĐCN 171	7
28	Phụ gia thực phẩm – Chất nhũ hóa *Food additive – Emulsifiers*	QCVN 4-22:2011/ BYT	QĐCN 171	7
29	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo bọt *Food additive – Foaming agents*	QCVN 4-23:2011/ BYT	QĐCN 171	7
30	Phụ gia thực phẩm Sucralose *Food additive – Sucralose*	QCVN 4-29:2020/ BYT	QĐCN 171	7
31	Các sản phẩm sữa dạng lỏng *Fluid milk products*	QCVN 5-1:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
32	Các sản phẩm sữa dạng bột *Powder milk products*	QCVN 5-2:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
33	Các sản phẩm phomat *Cheese products*	QCVN 5-3:2010/ BYT	QĐCN 171	7
34	Chất béo từ sữa *Dairy fat products*	QCVN 5-4:2010/ BYT	QĐCN 171	7
35	Các sản phẩm sữa lên men *Fermented milk products*	QCVN 5-5:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
36	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai *Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters*	QCVN 6-1:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
37	Các sản phẩm đồ uống không cồn *Soft drinks*	QCVN 6-2:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
38	Đồ uống có cồn *Alcoholic beverages*	QCVN 6-3:2010/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
39	Thực phẩm – Ô nhiễm độc tố vi nấm *Food – Mycotoxins contaminants*	QCVN 8-1:2011/ BYT	QĐCN 171	7
40	Thực phẩm – Ô nhiễm kim loại nặng *Food – Heavy metal contaminants*	QCVN 8-2:2011/ BYT	QĐCN 171	7
41	Thực phẩm – Ô nhiễm vi sinh vật *Food – Microbiological contaminants*	QCVN 8-3:2012/ BYT	QĐCN 171	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedure*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Type of certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
42	Muối I-ốt *Iodated salt*	QCVN 9-1:2011/ BYT	QĐCN 171	7
43	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng *Micronutrient fortified foods*	QCVN 9-2:2011/ BYT	QĐCN 171	7
44	Nước đá dùng liền *Edible ice*	QCVN 10:2011/ BYT	QĐCN 106	5
45	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi *Infant formula (for children up to 12 months of age)*	QCVN 11-1:2012/ BYT	QĐCN 171	7
46	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi *Formulas for special medical purposes intended for infants up to 12 months of age*	QCVN 11-2:2012/ BYT	QĐCN 171	7
47	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi *Follow-up formula for infants from 6th month on and young children up to 36 months of age*	QCVN 11-3:2012/ BYT	QĐCN 171	7
48	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi *Processed cereal-based foods for infants from 6th month on and young children up to 36 months of age*	QCVN 11-4:2012/ BYT	QĐCN 171	7
49	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm *Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods*	QCVN 12-1:2011/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
50	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm *Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods*	QCVN 12-2:2011/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedure*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Type of certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
51	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm *Metallic containers in direct contact with foods*	QCVN 12-3:2011/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
52	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm *Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food*	QCVN 12-4:2015/ BYT	QĐCN 106	5
			QĐCN 171	7
62.	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm – Dung môi *Food processing aids – Sovents*	QCVN 18-1:2015/ BYT	QĐCN 171	7
63	Hương liệu thực phẩm – Các chất tạo hương Vani *Food flavoring – Vanilla flavoring substaces*	QCVN 19-1:2015/ BYT	QĐCN 171	7
64	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm *Animal feed*	QCVN 01-183:2016/ BNNPTNT	QĐCN 02	5
			QĐCN 116	7
65	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản *Animal feed and ingredients in aquaculture feed*	QCVN 01-190:2020/ BNNPTNT và sửa đổi 1-2021 QCVN 01-190:2020/ BNNPTNT	QĐCN 02	5
			QĐCN 116	7

Sản phẩm dệt, may, da/ *Textile and garment products; leather and leather products*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Sản phẩm dệt may *Textile and garment products*	QCVN 01:2017/BCT	QĐCN 196	5
			QĐCN 197	7

Sản phẩm gỗ, giấy/ *Wood and paper products*

a) Chứng nhận hợp quy/ *Certification of conformity with technical regulations*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Khăn giấy và giấy vệ sinh *Napkin and toilet tissue paper*	QCVN 09:2015/BCT	QĐCN 109	5
			QĐCN 186	7

b) Chứng nhận hợp chuẩn/ *Certification of conformity with standards*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1.	Ván MDF *Fibreboard – Dry process boards MDF*	TCVN 7753:2007	HDCNSP-II-52	5
			QĐCN 201	7
2.	Ván dăm *Particleboards*	TCVN 12362:2018	HDCNSP-II-52	5
			QĐCN 201	7
3.	Ván sàn gỗ nhân tạo *Laminate floor coverings*	TCVN 7960:2008	HDCNSP-II-52	5
			QĐCN 201	7
4.	Cửa đi, cửa sổ – Cửa gỗ *Timber doors and windows*	TCVN 9366-1:2012	HDCNSP-II-52	5
			QĐCN 201	7

Chế phẩm dầu mỏ, hoá chất, cao su và nhựa/ *Refinend petroleum products; chemical products, rubber and plastic products*

a) Chứng nhận hợp quy/ *Certification of conformity with technical regulations*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Sơn tường dạng nhũ tương *Wall emulsion paints*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
2	Thanh định hình (profile) poly(vinylclorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi *Unplasticized polyvinylchloride (PVC-U) profiles for the fabrication of window and door*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 202	7
3	Ống và phụ tùng Polyetylen (PE) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước *Polyethylene (PE) pipes and fittings for water supply and drainage purpose*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 202	7
4	Ống và phụ tùng Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho mục đích cấp và thoát nước *Unplasticized polyvinylchloride (PVC-U) pipes and fittings for water supply and drainage purpose*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 202	7
5	Ống và phụ tùng nhựa Polypropylene (PP) dùng cho mục đích cấp và thoát nước *Polypropylene (PP) pipes and fittings for water supply and drainage purpose*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 202	7
6	Ống và phụ tùng bằng chất dẻo (PVC-U, PP, PE) thành kết cấu dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp *Plastic pipes and fittings (PVC-U, PP, PE) into structures for drainage purpose buried underground in non-pressurized conditions*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 202	7
7	Hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh trên cơ sở nhựa Polyeste không no (GRP) sử dụng trong cấp nước chịu áp và không chịu áp *Glass-reinforced thermosetting plastics (GRP) systems based on unsaturated polyester (UP) resin for pressure and non-pressure water supply*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 202	7
8	Sơn *Paints*	QCVN 08:2020/ BCT	QĐCN 11	1

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
9	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) *Liquefied petroleum gases (LPG)*	QCVN 08:2019/ BKHCN	QĐCN 172	5
			QĐCN 159	7
10	Xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học *Gasolines, diesel fuel oils and biofuels*	QCVN 1:2022/ BKHCN	QĐCN 118 QĐCN 158	7
11	Dầu nhờn động cơ đốt trong *Lubricating oils for Internal Combustion Engines*	QCVN 14:2018/BKHCN Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/ BKHCN	QĐCN 199	5
			QĐCN 198	7
12	Phân bón *Fertilizer*	84/2019/NĐ-CP 130/2022/NĐ-CP QCVN 01-189:2019/ BNNPTNT	QĐCN 193	5
			QĐCN 192	7
13	Thuốc bảo vệ thực vật *Pesticide*	QCVN 01-188:2018/ BNNPTNT	QĐCN 154	7

b) Chứng nhận hợp chuẩn/ *Certification of conformity with standards*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp *Synthetic resin emulsion paint*	JIS K 5663:2003	HDCNSP-II-28	5
2	Sơn tường nội thất gia dụng *Household paint for interior wall*	JIS K 5960:1993	HDCNSP-II-26	5
3	Cao su thiên nhiên SVR *Natural rubber SVR*	TCVN 3769:2016	HDCNSP-III-01	5
4	Latex cao su thiên nhiên cô đặc được bảo quản bằng amoniac và được chế biến bằng phương pháp ly tâm hoặc kem hóa *Natural rubber latex concentrate – Centrifuged or creamed, ammonia preserved type*	TCVN 6314:2013 ISO 2004:2010	HDCNSP-III-03	5

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
5	Găng tay cao su khám bệnh *Rubber examination gloves*	ASTM D 3578-19	HDCNSP-III-02	5
6	Găng tay y tế *Medical gloves for single use*	EN 455-1:2020 EN 455-2:2015	HDCNSP-III-06	5
7	Găng tay nitrile y tế *Nitrile Examination Gloves for Medical Application*	ASTM D6319-19	HDCNSP-III-07	5
8	Ống nhựa polyethylene (PE) *Polyethylene (PE) pipe*	TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007 ASTM D2239-03 DIN 8075:1999	HDCNSP-II-17 HDCNSP-II-21 HDCNSP-II-22	5
9	Ống nhựa PVC không hóa dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước *Pipes made of unplasticized poly (vinyl chloride) (PVC-U) for water supply*	TCVN 6151-2: 2002 ISO 4422-2:1996 AS/NZS 1477:2006/ Amd 1:2009 ISO 1452-2:2009	HDCNSP-II-16 HDCNSP-II-19 HDCNSP-II-20	5
10	Ống nhựa polypropylene (PP) *Polypropylene pipe*	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	HDCNSP-II-18	5
11	Ống nhựa Chlorinated Poly (Vinyl Chloride) (CPVC) *Chlorinated Poly (Vinyl Chloride) (CPVC) plastic pipe*	ASTM F441/F441M-09	HDCNSP-II-25	5
12	Phụ tùng nhựa PVC-U	ISO 1452-3:2009	HDCNSP-II-50	5
13	Phụ tùng nhựa PE	ISO 4427-2:2007	HDCNSP-II-51	5
14	Sơn epoxy *Epoxy paint*	TCVN 9014:2011	QĐCN 203	1
15	Sơn alkyd *Alkyd paint*	TCVN 5730:2008	QĐCN 203	1
16	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính *Modified bituminous waterproofing membrances*	TCVN 9066:2012	QĐCN 203	1

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
17	Băng chặn nước PVC *Polyvinylchloride waterstop*	TCVN 9407:2014	QĐCN 203	1
18	Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng *Structural silicone sealants*	TCVN 8266:2009	QĐCN 203	1

Sản phẩm khoáng phi kim; sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa/ *Non-metallic mineral products; Machinery and equipment ; Transport equipment.*

a) Chứng nhận hợp quy/ *Certification of conformity with technical regulations*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Xi măng poóc lăng *Portland cement*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp *Portland blending cement*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
3	Xi măng poóc lăng bền sun phát *Sulfate resisting portland cement*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
4	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát *Sulfate resistance blended portland cement*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
5	Xỉ hạt lò cao *Grannulated blast furnace slag*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
6	Tro bay *Fly ash*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
7	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng *Phosphogypsum for cement production*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
8	Cốt liệu cho bê tông và vữa *Aggregates for concrete and mortar*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
9	Cát nghiền cho bê tông và vữa *Crushed sand for concrete and mortar*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
10	Kính nổi *Ciear float glass*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
11	Kính phẳng tôi nhiệt *Flat heat – treated glass*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
12	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp *Laminated glass and laminated safety glass*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
13	Kính hộp gắn kín cách nhiệt *Sealed insulating glass*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
14	Gạch gốm ốp lát *Ceramic tiles*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
15	Đá ốp lát tự nhiên *Natural stone facing slabs*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
16	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ *Artificial stone slab based on organic binders*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
17	Gạch đất sét nung *Clay bricks*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
18	Gạch bê tông *Concrete bricks*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
19	Sản phẩm bê tông khí chưng áp (AAC) *Autoclaved aerated concrete (AAC) product*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
20	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép *Precast extrusion concrete hollow core wall panels*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
21	Tấm sóng amiăng xi măng *Asbestos cement corrugated sheet*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
22	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng *Chrysotile asbestos for asbestos cement corrugated sheets*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7
23	Tấm thạch cao và panel thạch cao có sợi gia cường *Gypsum board and fiber reinforced gypsum panel*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 161	7

b) Chứng nhận hợp chuẩn/ *Certification of conformity with standards*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Xi măng poóc lăng *Portland cement*	ASTM C150/C150M-17	HDCNSP-II-14	5
		TCVN 2682:2020	HDCNSP-II-31	5
2	Xi măng thủy hóa *Hydraulic cement*	ASTM C1157/1157M-17	HDCNSP-II-01	5

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sulfat *Sulfate resistance blended portland cement*	TCVN 7711:2013	HDCNSP-II-15	5
4	Xi măng poóc lăng hỗn hợp *Portland blended cement*	TCVN 6260:2020	HDCNSP-II-30	5
5	Xi măng poóc lăng bền sulfat *Sulfate resistance portland cement*	TCVN 6067:2018	HDCNSP-II-32	5
6	Gạch mosaic ngoài nhà *Exterior mosaic tiles*	TCVN 8495-1: 2010	HDCNSP-II-35	5
7	Gạch bê tông tự chèn *Interlocking concrete bricks*	TCVN 6476:1999	HDCNSP-II-34	5
8	Vữa cho bê tông nhẹ *Mortar for lightweight concrete*	TCVN 9028:2011	HDCNSP-I-03	5
9	Vữa, keo dán gạch *Adhesives*	TCVN 7899-1: 2008 ISO 13007-1:2004	QĐCN 203 HDCNSP-II-23	1 5
10	Vữa, keo chít mạch *Grouts*	TCVN 7899-3: 2008 ISO 13007-3:2004	QĐCN 203 HDCNSP-II-24	1 5
11	Cống hộp bê tông cốt thép *Reinforced concrete box culvert*	TCVN 9116:2012	HDCNSP-II-04	5
12	Ống bê tông cốt thép thoát nước *Reinforced concrete pipe for water draining*	TCVN 9116:2012 JIS A 5373:2016 ASTM C1433M-16b	HDCNSP-II-05 QĐCN 203 QĐCN 201	5 1 7
13	Cột điện bê tông ly tâm tiền áp *Centrifugal reinforced concrete poles*	JIS A 5309-1991	HDCNSP-II-10	5
14	Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng *Porland cement-based skim coat*	TCVN 7239:2014	HDCNSP-II-29	5
15	Gạch gốm ốp lát *Ceramic tiles*	EN 14411:2016 ISO 13006:2018	HDCNSP-II-12 HDCNSP-II-08	5

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
16	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước *Precast prestressed concrete products*	JIS A 5373:2010 TCVN 7888:2014 JIS A 5335:1987 JIS A 5337:1982	HDCNSP-II-09 HDCNSP-II-11 HDCNSP-II-07 HDCNSP-II-06	5
17	Tấm thạch cao *Gypmsum plasterboard*	BS EN 520:2004 ASTM C1396/C1396M-13	HDCNSP-IV-06 HDCNSP-IV-05	5
18	Ngói đất sét nung *Clay roofing tiles*	TCVN 1452:2004	HDCNSP-II-33	5
19	Ngói xi măng cát *Concrete tiles*	TCVN 1453:1986	HDCNSP-II-33	5
			QĐCN 201	7
20	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) *Lightweight concrete - Autoclaved aerated concrete bricks (AAC)*	TCVN 7959:2017	HDCNSP-II-13	5
21	Kính phẳng an toàn và nhựa an toàn dùng cho các tòa nhà *Flat safety glass and safety plastic for use in building*	BS 6206:1981	HDCNSP-IV-30	5
22	Cọc ván bê tông ứng lực trước *Pretensioned concrete sheet pile*	JIS A 5373:2016	HDCNSP-II-36	5
23	Ngói gốm tráng men *Glazed ceramic roof tiles*	TCVN 9133:2011	HDCNSP-II-37	5
			QDCN 201	7
24	Dầm bê tông ứng lực trước *Pretensioned concrete beam*	TCVN 9114:2012	HDCNSP-II-38	5
25	Bê tông thương phẩm *Ready mix concrete*	TCVN 9340:2012	HDCNSP-II-39	5
26	Cốt liệu lớn cho bê tông *Coarse aggregates for concrete*	TCVN 7570:2006	HDCNSP-II-40	5

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
27	Phụ gia hóa học cho bê tông *Chemical admixtures for concrete*	TCVN 8826:2011	HDCNSP-II-41	5
			QDCN 203	1
28	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng *Processing additions for use in the manufacture of hydraulic cement*	TCVN 8878:2011	HDCNSP-II-42	5
			QDCN 203	1
29	Xi măng đa cấu tử *Composite cements*	TCVN 9501:2013	HDCNSP-II-43	5
30	Xi măng xây trát *Masonry cement*	TCVN 9202:2012	HDCNSP-II-44	5
31	Phụ gia khoáng cho xi măng *Mineral additive for cement*	TCVN 6882:2016	QĐCN 203	1
			HDCNSP-II-45	5
32	Gạch terrazzo *Terrazzo tiles*	TCVN 7744:2013	HDCNSP-II-46	5
33	Sơn mài nitrocellulose lacquer *Nitrocellulose lacquer*	JIS K 5531:2003	HDCNSP-II-47	5
34	Sơn polyurethane cho công trình kiến trúc *Polyurethane resin paint for architecture*	JIS K 5656:1992	HDCNSP-II-48	5
35	Quá trình sản xuất ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp *Production process of prestressed concrete presure pipe steel cylinder type*	AWWA C301:2007 BS EN 639:1995 BS EN 642:1995	QĐCN 200	6
36	Ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp *Prestressed concrete presure pipe steel cylinder type*	AWWA C301:2007 BS EN 639:1995 BS EN 642:1995	QĐCN 201	7
37	Ống bê tông cốt thép thoát nước *Reinforced concrete pipes for water draining*	TCVN 9113:2012 JIS A 5373:2016	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7
38	Cống bê tông cốt sợi phân tán/ không tăng cường cốt thép thoát nước *Non reinforced concrete pipes for water draining*	ASTM C 1818-15 ASTM 1765-19 BS EN 1916:2002 ASTM C14M-15a	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
39	Ống cống bê tông thoát nước – Cống kích ngầm/ *Reinforced concrete jacking pipe*	JSWAS A-2 – 1999 BS 5911 - Part 120:1989 ASTM C76-16 AS/NZS 4058: 2007	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7
40	Ống bê tông cốt thép chịu áp lực loại nòng thép/ *Reinforced concrete pressure pipes, cylinder type, including joints and fittings*	BS EN 639:1995 BS EN 641:1995 AS/NZS 4058: 2007	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7
41	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm *Centrifugal reinforced concrete poles*	TCVN 5847:2016 JIS A 5373:2016	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7
42	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước *Precast prestressed concrete product*	JIS A 5373:2016 TCVN 7888:2014	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7
43	Dầm bê tông ứng lực trước *Pretensioned concrete beam*	TCVN 9114:2012 JIS A 5373:2016	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7
44	Hào kỹ thuật bê tông thành mỏng đúc sẵn – cống kích ngầm/ *Precast thin wall reinforced concrete ditches*	TCVN 10332: 2014	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7
45	Kết cấu bảo vệ bờ biển – Cấu kiện kè bê tông cốt sợi Polyme đúc sẵn – Phần 1: Yêu cầu và phương pháp thử / Coastal protection structures – *Precast polymer fiber - Reinforced embankment member – Part 1: Specification and test method*	TCVN 12604-1: 2019	QĐCN 203	1
			QĐCN 201	7
46	Vữa xây dựng *Motar for masonry*	TCVN 4314:2003	QĐCN 203	1
47	Tro xỉ nhiệt điện đốt than dùng làm vật liệu san lấp *Coal ash of thermal power plant using as backfill material*	TCVN 12249:2018	QĐCN 203	1
48	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn *Mineral admixtures for roller-compacted concrete*	TCVN 8825:2011	QĐCN 203	1

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
49	Sợi cho bê tông cốt sợi – Sợi Polyme *Fibres for fiber-reinforced concrete – Polyme fibre*	TCVN 12392-2: 2018	QĐCN 203	1
50	Viên xây block thạch cao *Gypsum block*	BS EN 12859:2011	QĐCN 203	1

Kim loại, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải / *Basic metals and Fabricated metal products; machinery and equipment; transport equipment*

a) Chứng nhận hợp quy/ *Certification of conformity with technical regulations*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm *Aluminium and aluminium alloy profile products*	QCVN 16:2019/ BXD	QĐCN 195	1
			QĐCN 160	5
			QĐCN 202	7
2	Thép làm cốt bê tông *Steel for reinforcement of conrete*	QCVN 07:2019/ BKHCN	QĐCN 124	5
			QĐCN 126	7
3	Thép *Steel*	58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	QĐCN 156,	7
		QCVN 20:2019/ BKHCN và sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	HDCNSP-IV-39	5
4	Thép không gỉ	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	QĐCN 04	7
			QĐCN 03	5

b) Chứng nhận hợp chuẩn/ *Certification of conformity with standards*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Thép thanh *Steel bar*	JIS G 3101:2020 JIS G 3503:2006 JIS G 3505:2004 JIS G 3112:2010 TCVN 1766:1975 ASTM A510/ A510M-20	HDCNSP-IV-11	5
2	Thép hình cán nóng	JIS G 3192:2008 TCVN 7571-1: 2019	HDCNSP-IV-56	5
3	Khung trần treo kim loại *Metal suspension system*	ASTM C635/C635M-22	HDCNSP-IV-10	5
4	Khung vách ngăn kim loại *Nonstructural steel framing member*	ASTM C645 -18	HDCNSP-IV-09	5
5	Đinh thép *Steel nail*	JIS A 5508:2009 BS EN 10230-1:2000	HDCNSP-IV-01	5
6	Bu lông, thanh ren *Bolts, studs*	TCVN 1916-1995 DIN 976-1	HDCNSP-IV-55	5
7	Lớp phủ mạ kẽm trên sản phẩm gang, thép *Zinc (hot-dip galvanized) coatings on iron and steel products*	ASTM A123/ A123M-17	HDCNSP-IV-54	5
8	Thép cán nguội *Cold rolled steel*	JIS G 3141:2011 JIS G 3133:2009 JIS G 3135:2006 JFS A 2001:2008 SAE J403 DEC2009 ASTM A1008/ A1008M-13	HDCNSP-IV-03	5
9	Thép cán nóng *Hot rolled steel*	JFS A 1001:2008 JIS G 3113:2006 JIS G 3131:2010 JIS G 3134:2006 JIS G 3132:2011	HDCNSP-IV-02	5

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
10	Thép mạ kẽm *Hot-dip zinc-coated steel*	TCVN 6525-2018 JIS G3302:2019 JFS A 3011:2008 ASTM A653/ A653M-20 AS 1397:2021 BS EN 10346:2009	HDCNSP-IV-04	5
11	Thép mạ kẽm rồi sơn *Prepainted hot-dip zinc-coated steel*	JIS G3312:2019	HDCNSP-IV-08	5
12	Thép tấm và thép băng phủ nhôm/ kẽm bằng phương pháp nhúng nóng *Steel sheet and strip - Hot dip aluminium/zinc-coated*	JIS G 3321:2019 AS 1397-2019 TCVN 7470:2019	HDCNSP-IV-33	5
		ASTM A792/ A792M-21a	HDCNSP-IV-47	
13	Thép dạng tấm, dạng băng đã hoàn thiện/ phủ sơn *Prepainted hot-dip zinc-coated steel*	ASTM A755/ A755M-16 BS EN 10169:2010 +A1:2012 TCVN 7471:2005 AS/NZS 2728:2013 JIS G 3322:2019	HDCNSP-IV-34	5
		ASTM A792/ A792M-21a	HDCNSP-IV-47	
14	Ống thép cacbon	ASTM A500/A500M-18 JIS G 3444:2010 JIS G 3466:2010	HDCNSP-IV-58	5

Nồi hơi, thiết bị áp lực / *Boiler, pressure equipment*

TT *No*	Tên sản phẩm/ *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar, không kể áp suất thủy tĩnh (theo phân loại tại TCVN 6153:1996) *Pressure vassel with working pressure of and larger than 0.7 bar, regardless of hydrostatic pressure (as classified by ISO 6153:1996)*	QCVN 01:2008/ BLĐTBXH	QĐCN 170	7, 8
2	Bể (xi téc) và thùng dùng để chứa, chuyên chở: khí hóa lỏng, chất lỏng có áp suất làm việc lớn hơn 0,7 bar, chất lỏng hoặc chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng chất khí có áp suất cao hơn 0,7 bar (theo phân loại tại TCVN 6153: 1996) *Tanks (cisterns) and barrels used for storage and transportation of liquefied gases or liquids (with working pressure larger than 0.7 bar or liquid or solid powder no pressure but to be opened using a higher air pressure 0.7 bar)*	QCVN 01:2008/ BLĐTBXH	QĐCN 170	7, 8
3	Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar (theo phân loại tại TCVN 6004:1995) *Steam boiler types (including overheating and heating) with working pressure slightly larger than 0.7 bar*	QCVN 01:2008/ BLĐTBXH	QĐCN 170	7, 8

Sản phẩm điện, điện tử / *Electrical and electronic products*

a) Chứng nhận hợp quy/ *Certification of conformity with technical regulations*

TT *No*	Tên sản phẩm/ *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
A	**Thiết bị điện và điện tử gia dụng** ***Electrical and electronic appliances***	**QCVN 4:2009/ BKHCN** **Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/ BKHCN**	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
1	Bình đun nước nóng nhanh *Electrical instantaneous water heater*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2-35:2012	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
2	Bình đun nước nóng có dự trữ *Electric storage water heater*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
3	Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác (bao gồm: lược uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời, xông hơi vùng mặt, máy sấy tóc, máy hơ tay, thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được, thiết bị tạo nếp tóc lâu dài) *Hairdryer and other hair-dressing apparatus (including: curling comb, curling iron; curling roller with separate heater, facial sauna, hairdryer, hand dryer, heater with detachable curler, permanent-wave appliance)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7

TT *No*	Tên sản phẩm/ *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
4	Thiết bị đun chất lỏng (bao gồm: thiết bị pha chè/cà phê, chảo điện, nồi luộc trứng, thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn, ấm điện và các thiết bị khác dùng để đun sôi nước có dung tích danh định không quá 10 L, thiết bị đun sữa, nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 L, nồi nấu chậm, nồi hấp, nồi giặt, thiết bị làm sữa chua) *Liquid heating equipment (including: coffee-maker, cooking pan, egg boiler, feeding-bottle heater, kettle and other appliance for boiling water having rated capacity not exceeding 10 L, milk heater, pressure cooker having rated cooking pressure not exceeding 140 kPa and rated capacity not exceeding 10 L, slow cooker, steam cooker, wash boiler, yoghuri maker)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
5	Quạt điện (bao gồm: quạt trần, quạt có ống dẫn, quạt thông gió, quạt đứng, quạt bàn) *Electric fans (including: Ceiling fan, duct fan, partition fan, pedestal fan, table fan)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2005	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
6	Bàn là điện (bao gồm: bàn là loại khô và bàn là hơi nước	TCVN 5699-1:2004	QĐCN 122	5

TT *No*	Tên sản phẩm/ *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
	dùng điện, kể cả các bàn là có bình chứa nước hoặc bình tạo hơi nước riêng có dung tích không quá 5 L) *Electric irons (including: electric dry iron; stream iron including those with separate water reservoir or boiler having capacity not exceeding 5 L)*	IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-3:2010 IEC 60335-2-3:2008	QĐCN 123 HDN5 48	7
7	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp *Microwave oven and combination microwave oven*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-25:2007 IEC 60335-2-25:2005	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
8	Lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn (bao gồm: vỉ nướng sử dụng trong nhà; lò nướng tiếp xúc (vỉ nướng tiếp xúc); lò liền bếp; máy loại bớt nước trong thực phẩm; bếp điện; lò di động; lò nướng raclette; lò nướng bức xạ; lò quay thịt; lò nướng có chuyển động quay; xiên quay thịt; lò nướng bánh mì; lò nướng bánh xốp theo khuôn; thiết bị làm bánh mì *Grill, toaster and similar portable cooking (include: barbecue for indoor use; breadmaker; contact grill (griddle); cooker; food dehydrator; hotplate; portable oven; raclette grill; radiant grills; roaster; rotary grill; rotisserie; toaster; waffle iron)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-2-9:2016	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7

TT *No*	Tên sản phẩm/ *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
9	Dụng cụ đun nước nóng kiểu nhúng *Portable immersion heaters*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-74:2010 IEC 60335-2-74:2009	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
10	Dây và cáp điện có điện áp danh định từ 50 V đến và bằng 1000 V *Electrical wire and cable with rated voltage from 50 V up to 1000 V*	TCVN 6610-1:2014 IEC 60227-1:2007 TCVN 6610-3:2000 IEC 60227-3:1997 TCVN 6610-4:2000 IEC 60227-4:1992 + Amd 1:1997 TCVN 6610-5:2014 IEC 60227-5:2011 TCVN 6610-6:2011 IEC 60227-6:2001 TCVN 6610-7:2014 IEC 60227-7:2012 TCVN 5935-1:2013 IEC 60502-1:2009 TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2005 TCVN 9615-1:2013 IEC 60245-1:2008 TCVN 9615-3:2013 IEC 60245-3:1994 TCVN 9615-4:2013 IEC 60245-4:2011 TCVN 9615-5:2013 IEC 60245-5:1994 + Amd 1:2003 TCVN 9615-6:2013 IEC 60245-6:1994 + Amd 1:1997 + Amd 2:2003 TCVN 9615-7:2013 IEC 60245-7:1994 TCVN 9615-8:2013 IEC 60245-8:2012 TCVN 6483:1999 IEC 1089:1991 TCVN 6447:1998	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7

TT *No*	Tên sản phẩm/ *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
11	Thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự - Tương thích điện từ *Electromagnetic compatibility for household and similar electrical and electronic equipment*	QCVN 09:2012/ BKHCN Sửa đổi 1:2018 QCVN 4:2009/ BKHCN	QĐCN 123	1
12	Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED *LED lighting products*	QCVN 19:2019/ BKHCN	QĐCN 123	1

b) Chứng nhận hợp chuẩn/ *Certification of conformity with standards*

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không *Overhead electrical conductor*	TCVN 8090:2009 TCVN 6483:1999 IEC 61089:1991/ AM1:1997 ASTM B232M-11	HDCNSP-IV-19 HDCNSP-IV-17 HDCNSP-IV-24	5
			QĐCN 123	1
2	Sợi dây đồng tròn tráng men *Polyester enamelled round copper wire*	TCVN 7675-3:2007 IEC 60317-13:2010 IEC 60317-7:1990 IEC 60317-46:2013	HDCNSP-IV-28	5
3	Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy *Paper type covered rectangular copper wire*	TCVN 7675-27:2008	HDCNSP-IV-27	5
4	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện *Power cable with extruded insulation and their accessories*	IEC 60502-1:2009 IEC 60502-2:2014 TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013	HDCNSP-IV-12 HDCNSP-IV-23	5

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
5	Cáp điện lực vặn xoắn cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc tới 0,6kV *Electric cable - XLPE insulated. Aerial bundled for working voltage up to 0,6kV*	TCVN 6447:1998 AS 3560-1:2010	HDCNSP-IV-20 HDCNSP-IV-22	5
6	Cáp điện chống cháy *Electric cable under fire conditions*	IEC 60331-21:1999 BS 6387:2013	HDCNSP-IV-29	5
7	Cáp điện và cáp sợi quang chống cháy *Electric and optical fibre cable under fire conditions*	IEC 60332-3-23:2000 IEC 60332-3-24:2000	HDCNSP-IV-16	5
8	Cáp điều khiển và đo lường *Control and instrumentaltion cable*	PAS 5308-1:2009 PAS 5308-2:2009	HDCNSP-IV-40	5
9	Cáp điện cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V *PVC insulated electric cable for voltage up to and including 450/750 V*	BS 6004:2000	HDCNSP-IV-18	5
10	Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp *Conduit systems for cable management*	BS EN 61386-21:2004 + A11:2010 BS EN 61386-22:2004 BS EN 61386-23:2004	HDCNSP-IV-21	5
11	Tủ điện phân phối *Electric box*	IEC 60439-1:2004 IEC 62271-200:2003	HDCNSP-IV-13 HDCNSP-IV-14	5
12	Máy điều hòa không khí *Air-conditioner*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-40:2017 IEC 60335-2-40:2007 IEC 60335-2-40:2013/ AMD1:2016 IEC 60335-2-40:2018	HDCNSP-IV-15	5

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
13	Thiết bị nhà bếp *Kitchen machine*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-2-14:2006 IEC 60335-2-14:2016	HDCNSP-IV-25	5
14	Tủ lạnh *Refrigerator*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-24:2007 IEC 60335-2-24:2010 IEC 60335-2-24:2020	HDCNSP-IV-25	5
15	Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự *Household and similar electrical appliances*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 Các tiêu chuẩn từ/ *Standards from* TCVN 5699-2-1 đến/ *to* TCVN 5699-2-105 Các tiêu chuẩn từ/ *Standards from* IEC 60335-2-1 đến/ *to* IEC 60335-2-105	QĐCN 123	1

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
16	Thiết bị chiếu sáng *Lighting equipment*	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014/Amd 1:2017 IEC 60598-1:2020 Các tiêu chuẩn từ/ *Standards from* TCVN 7722-2-1 đến/ *to* TCVN 7722-2-24 Các tiêu chuẩn từ/ *Standards from* IEC 60598-2-1 đến/*to* IEC 60598-2-25 TCVN 8782:2017 IEC 62560:2015/ AMD1:2015 TCVN 11846:2017 IEC 62776:2014 TCVN 13079-1:2020 IEC 62471:2006 TCVN 7672:2014 IEC 60968:2012 TCVN 7673:2007 IEC 60969:2001 TCVN 10885-1:2015 IEC 62722-1:2014 TCVN 10885-2-1:2015 IEC 62722-2-1:2014 TCVN 7590-1:2010 IEC 61347-1:2007 TCVN 7590-2-3:2015 IEC 61347-2-3:2011	QĐCN 123	1
			HDCNSP-IV-49	5
17	Thiết bị nghe nhìn *Audio, video electronic equipments*	TCVN 6385:2009 IEC 60065:2005	QĐCN 123	1

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
18	Thiết bị công nghệ thông tin *Information technology equipments*	TCVN 7326-1:2003 IEC 60950-1:2001	QĐCN 123	1
19	Ổ cắm và phích cắm điện *Plugs and socket – outlet*	TCVN 6188-1:2007 IEC 60884-1:2002 TCVN 6188-2-1:2008 IEC 60884-2-1:2006 TCVN 6188-2-2:2016 IEC 60884-2-2:2006 TCVN 6188-2-3:2016 IEC 60884-2-3:2006 TCVN 6188-2-4:2016 IEC 60884-2-4:2007 TCVN 6188-2-5:2016 IEC 60884-2-5:1995 TCVN 6188-2-6:2016 IEC 60884-2-6:1997 TCVN 6188-2-7:2016 IEC 60884-2-7:2013	QĐCN 123	1
20	Công tắc điện *Switch*	TCVN 6480-1:2008 IEC 60669-1:2007	QĐCN 123	1
21	Máy cắt điện tự động *Automatic electric circuit-breaker*	TCVN 6434-1:2018 IEC 60898-1:2015 TCVN 6950-1:2007 IEC 61008-1:2006 TCVN 6951-1:2007 IEC 61009-1:2003	QĐCN 123	1
22	Ống luồn dây điện *Conduit system for cable management*	IEC 61386-1:2008 IEC 61386-21:2002 IEC 61386-23:2002	QĐCN 123	1

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
23	Bình đun nước nóng nhanh *Electrical instantaneous water heater*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2-35:2012	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
24	Bình đun nước nóng có dự trữ *Electric storage water heater*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
25	Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác (bao gồm: lược uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời, xông hơi vùng mặt, máy sấy tóc, máy hơ tay, thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được, thiết bị tạo nếp tóc lâu dài) *Hairdryer and other hair-dressing apparatus (including: curling comb, curling iron; curling roller with separate heater, facial sauna, hairdryer, hand dryer, heater with detachable curler, permanent-wave appliance)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
26	Thiết bị đun chất lỏng (gồm: thiết bị pha chè/cà phê, chảo điện, nồi luộc trứng, thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn, ấm điện và các thiết bị khác dùng để đun sôi nước có dung tích danh định không quá 10 L, thiết bị đun sữa, nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 L, nồi nấu chậm, nồi hấp, nồi giặt, thiết bị làm sữa chua) *Liquid heating equipment (including: coffee-maker, cooking pan, egg boiler, feeding-bottle heater, kettle and other appliance for boiling water having rated capacity not exceeding 10 L, milk heater, pressure cooker having rated cooking pressure not exceeding 140 kPa and rated capacity not exceeding 10 L, slow cooker, steam cooker, wash boiler, yoghuri maker)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
27	Quạt điện (bao gồm: quạt trần, quạt có ống dẫn, quạt thông gió, quạt đứng, quạt bàn) *Electric fans (including: Ceiling fan, duct fan, partition fan, pedestal fan, table fan)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2004 TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2005	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
28	Bàn là điện (bao gồm: bàn là loại khô và bàn là hơi nước dùng điện, kể cả các bàn là có bình chứa nước hoặc bình tạo hơi nước riêng có dung tích không quá 5L) *Electric irons (including: electric dry iron, stream iron including those with separate water reservoir or boiler having capacity not exceeding 5L)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-3:2010 IEC 60335-2-3:2008	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
29	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp *Microwave oven and combination microwave oven*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-25:2007 IEC 60335-2-25:2005	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
30	Lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn (bao gồm: vỉ nướng sử dụng trong nhà; lò nướng tiếp xúc (vỉ nướng tiếp xúc); lò liền bếp; máy loại bớt nước trong thực phẩm; bếp điện; lò di động; lò nướng raclette; lò nướng bức xạ; lò quay thịt; lò nướng có chuyển động quay; xiên quay thịt; lò nướng bánh mì; lò nướng bánh xốp theo khuôn; thiết bị làm bánh mì. *Grill, toaster and similar portable cooking (include: barbecue for indoor use; breadmaker; contact grill (griddle); cooker; food dehydrator; hotplate; portable oven; raclette grill; radiant grills; roaster; rotary grill; rotisserie; toaster; waffle iron)*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-2-9:2016	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7

TT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
31	Dụng cụ đun nước nóng kiểu nhúng *Portable immersion heaters*	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 IEC 60335-1:2020 TCVN 5699-2-74:2010 IEC 60335-2-74:2009	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7
32	Dây và cáp điện có điện áp danh định từ 50 V đến và bằng 1000 V *Electrical wire and cable with rated voltage from 50 V up to 1000 V*	TCVN 6610-1:2014 IEC 60227-1:2007 TCVN 6610-3:2000 IEC 60227-3:1997 TCVN 6610-4:2000 IEC 60227-4:1992 + Amd 1:1997 TCVN 6610-5:2014 IEC 60227-5:2011 TCVN 6610-6:2011 IEC 60227-6:2001 TCVN 6610-7:2014 IEC 60227-7:2012 TCVN 5935-1:2013 IEC 60502-1:2009 TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2005 TCVN 9615-1:2013 IEC 60245-1:2008 TCVN 9615-3:2013 IEC 60245-3:1994 TCVN 9615-4:2013 IEC 60245-4:2011 TCVN 9615-5:2013 IEC 60245-5:1994 + Amd 1:2003 TCVN 9615-6:2013 IEC 60245-6:1994 + Amd 1:1997 + Amd 2:2003 TCVN 9615-7:2013 IEC 60245-7:1994 TCVN 9615-8:2013 IEC 60245-8:2012 TCVN 6483:1999 IEC 1089:1991 TCVN 6447:1998	QĐCN 122	5
			QĐCN 123 HDN5 48	7

Sản phẩm khác / *Other products (not elsewhere classified)*

TT *No*	Tên sản phẩm/ *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận *Specification /Procedures*	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN *Certification system according to 28/2012/TT-BKHCN*
1	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô và xe máy *Protective helmets for motorcycle and moped users*	QCVN 02:2021/ BKHCN	QĐCN 82	5
			QĐCN 86	7
2	Đồ chơi trẻ em *Toys*	QCVN 03:2019/ BKHCN	QĐCN 191	5
			QĐCN 117	7
3	Bộ lọc dùng trong bán mặt nạ và mặt nạ phòng độc *Gas filter used in mask and respirator*	QCVN 10:2012/ BLĐTBXH	QĐCN 194	7
4	Bộ lọc bụi *Espiratory protective devices - Particle filter*	QCVN 08:2012/ BLĐTBXH	QĐCN 194	7
5	Mũ an toàn công nghiệp *Safety helmet for industrial*	QCVN 06:2012/ BLĐTBXH	QĐCN 194	7
6	Giày, ủng cách điện *Dielectric foot-wear*	QCVN 15:2013/ BLĐTBXH	QĐCN 194	7
7	Găng tay cách điện *Insulating gloves*	QCVN 24:2014/ BLĐTBXH	QĐCN 194	7
8	Hệ thống chống rơi ngã cá nhân *Personal fall - arrest systems*	QCVN 23:2014/ BLĐTBXH	QĐCN 194	7

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 17 **tháng 05 năm 2026**

This Accreditation Schedule is effective until 17 ***th May, 2026***